

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 282/2018/DS-PT

Ngày: 29/10/2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trãi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Phạm Thị Thanh Hương, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 tháng 9, 23 tháng 10 và 29 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2017 về Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 37/2017/DS - ST ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo, bị Viện kiểm sát nhân dân huyện L kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 231/2018/QĐ-PT ngày 20/8/2018; Quyết hoãn phiên tòa số 227/2018/QĐ-PT ngày 05/9/2018; Thông báo số 250/TB-TA ngày 02/10/2018 về việc mở lại phiên tòa và Thông báo số 357/TB-TA ngày 15/10/2018 về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Chị Trần Thị L, sinh năm 1978, địa chỉ: ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang theo văn bản ủy quyền ngày 20/11/2014.

2. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T1, là bị đơn trong vụ án:

- 2.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1956;
- 2.2. Chị Nguyễn Thị Huyền T2, sinh năm 1982;
- 2.3. Chị Nguyễn Thị Bé N1, sinh năm 1985;
- 2.4. Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1987;
- 2.5. Anh Nguyễn Thanh S, sinh năm 1987;
- 2.6. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- 2.7. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Huyền T2, chị Nguyễn Thị Bé N1, chị Nguyễn Thị Kim C, anh Nguyễn Thanh S, anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị H: Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1982, địa chỉ: khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 05/12/2017.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Chị Đặng Thị Cẩm L1, sinh năm 1981;
- 3.2. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền cho chị L1, anh S: Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1982, địa chỉ: khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 05/12/2017.

- 3.3. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang.

- 3.4. Anh Nguyễn Văn T4, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

- 3.5. Anh Nguyễn Thanh T5, sinh năm 1983;

- 3.6. Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1985;

- 3.7. Chị Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1987;

3.8. Anh Nguyễn Văn L2, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: ấp Ai, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Ủy ban nhân dân huyện L

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh N1 – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Hữu T6 - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L theo văn bản ủy quyền ngày 03/10/2016.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn;

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện L.

(Có mặt: Chị L, anh H1, anh T3; vắng mặt: Bà T, anh T4, anh T5, anh C1, chị H, anh L2, ông T6 có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Chị Trần Thị L được bà Nguyễn Thị T ủy quyền trình bày: Năm 1975, ông Nguyễn Văn L3 được cha mẹ để lại một phần đất. Khi đó, ông L3 và bà Nguyễn Thị Bé H2 (vợ trước) trực tiếp sử dụng đất. Năm 1979, bà H2 chết, ông L3 và bà H2 có 02 con chung là anh Nguyễn Văn T3 và anh Nguyễn Văn T4. Năm 1982, bà T và ông L3 chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Bà và ông L3 có 04 người con là: anh Nguyễn Thanh T5, anh Nguyễn Văn C1, chị Nguyễn Thị Hồng H và anh Nguyễn Văn L2. Khi về chung sống với ông L3 thì bà với ông L3 đã trực tiếp sử dụng phần đất hiện bà T đang tranh chấp với người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1.

Trước năm 1994, ông L3 cầm cố 2.000m² đất ruộng cho bà T7 và ông M2 với số vàng 10 chỉ vàng 24 kara (phần đất cầm cố giáp sông Tiền, giáp đất ông D, ông N5 kéo trở ra tỉnh lộ 848), về phần đất còn lại thì vợ chồng bà trực tiếp sử dụng. Năm 1994, vợ chồng bà yêu cầu chuộc lại phần đất đã cầm cố, nhưng ông M2 và bà T7 không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Cuối năm 1994, ông L3 cho bà T1 ở nhờ trên phần đất của ông L3 (là căn nhà hiện nay ông N đang ở), lúc này trên đất có nhà ông L3 và nằm ngay nhà bà Nguyễn Thị N6 và một phần nhà anh Nguyễn Văn M hiện nay. Ngày 07/12/1994, ông L3 ủy quyền cho bà T1 đến UBND huyện T giải quyết tranh chấp đất với bà T7 và ông M2 về diện tích đất 2.000m² ông L3 đã cầm cố trên. Tại quyết định số 61 ngày 13/7/1995 của UBND huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là UBND huyện L, tỉnh Đồng Tháp) đã công nhận hòa giải thành diện tích 2.000m² đất nông nghiệp tranh chấp cho ông L3 canh tác và ông L3 có trách nhiệm trả thành quả lao động cho bà T7 và ông M2 số vàng 10 chỉ vàng 24k/2000m².

Tuy nhiên, ông L3 đã đồng ý để bà T1 hoàn trả 10 chỉ vàng 24k cho bà T7, ông M2, đồng ý để bà T1 được sử dụng và đứng tên quyền sử dụng diện tích 2.000m² đất tranh chấp với bà T7 và ông M2. Phần đất còn lại vợ chồng bà T vẫn sử dụng trồng cây tạp, trên đất có nhà của vợ chồng bà T, nhà của bà T1. Lợi dụng việc ông L3 ủy quyền cho bà T1 tham gia giải quyết tranh chấp bà T1 đã đi

kê khai, đăng ký toàn bộ số đất của cha mẹ ông L3 để lại. Trong năm 1995, bà T1 được cấp quyền sử dụng diện tích 6.609m² gồm thửa đất 81 tờ bản đồ số 3 diện tích 2.900m² (ĐM), thửa đất số 123a, tờ bản đồ số 3a, diện tích 400m² (T) + 857m² (Vườn), thửa đất số 123b, tờ bản đồ số 3a, diện tích 2.152m² (Vườn), thửa đất số 123c, tờ bản đồ số 3a diện tích 300m² (Ao). Trong đó gồm có 2000m² đất ông L3 đồng ý để bà T1 sử dụng và đứng tên, phần đất còn lại ông L3 đang sử dụng.

Năm 1998, ông L3 chết. Bà T có bán diện tích đất khoảng 250m² và căn nhà của vợ chồng bà T có trên đất cho bà Nguyễn Thị N6 là chị chồng của bà T giá 05 chỉ vàng 24 kara, việc mua bán có làm giấy tay có vợ chồng bà T1 và ông N ký tên vào làm chứng. Bà N6 gửi vàng cho bà T1 đưa lại bà T và bà T1 có đưa lại bà T 02 chỉ; 03 chỉ vàng còn lại bà T1 nói làm mộ cho ông L3 và đưa cho anh T3, anh T4 (con của ông L3, bà H2) mỗi người 0,5 chỉ (năm phân vàng) là hết, còn việc bà T1 có đưa vàng hay không thì bà T không biết. Việc bà T1 trình bày tại biên bản hòa giải ngày 12/6/2013 của UBND xã Mỹ An Hưng A, cho rằng bà T1 có thỏa thuận với gia đình ông L3 để bà T1 đứng tên, bà T1 sẽ trả cho ông L3 12 chỉ vàng 24 kara và có đưa cho ông L3 09 chỉ, đưa bà T 02 chỉ và đưa lúc ông L3 còn sống và đưa anh T3, anh T4 mỗi người 05 phân thì bà T xác định là không có. Cụ thể bà T và ông L3 không có thỏa thuận cho bà T1 đứng tên phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.600,3m²; phần đất bà N6 đang sử dụng có diện tích 293,3m²; phần đất có khu mồ mã ông bà, người thân của ông L3 và bà T1 cùng lối đi từ tỉnh lộ 848 vào khu mồ mã có diện tích 74m² như bà T1 đã trình bày. Ông L3 và bà T không có nhận 11 chỉ vàng của bà T1. Đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 12/6/2013 của UBND xã M, bà T không có trình bày nội dung bà T có nhận 02 chỉ vàng của bà T1, 02 chỉ vàng là do bà T bán 250m² đất cho bà N6, vì bà T1 nợ tiền bà N6 nên bà T1 đứng ra trả 05 chỉ vàng 24K.

Khoảng năm 1999-2000, bà T cùng các con bà T đóng cửa nhà đi làm ăn nên không trực tiếp sử dụng diện tích đất đang tranh chấp, mà bà T1 và gia đình bà T1 đã vào sử dụng đến nay. Đến khi bà N6 yêu cầu bà T tách quyền sử dụng đất diện tích 250m², đo đạc thực tế 293,3m² mà bà T đã bán thì bà T mới biết bà T1 đã kê khai và cấp quyền sử dụng từ năm 1995.

Nay bà T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01586 cấp ngày 08/8/2000 do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên quyền sử dụng và yêu cầu người kê thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T1 gồm ông Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị Huyền T2, chị Nguyễn Thị Bé N1, chị Nguyễn Thị Kim C, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Thị Cẩm L1, Nguyễn Văn S phải di dời tài sản để trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 3.600,3m² thuộc một phần của thửa 81 tờ bản đồ số 3, thửa 123a, 123b, 123c cùng tờ bản đồ số 3a, tọa lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên quyền sử dụng, về các cây trồng của ông N, bà T1 có trên đất, bà T yêu cầu được sở hữu và đồng ý trả giá trị cây trồng cho người kê thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 theo giá Hội đồng định giá đã xác định.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T yêu cầu người kê thừa quyền và nghĩa vụ tố

tụng của bà T1 và chị L1, anh S phải trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 3597,4m² thuộc một phần của thửa 81 tờ bản đồ số 3, thửa 123a, 123b, 123c cùng tờ bản đồ số 3a, tọa lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên quyền sử dụng. Đối với các ngôi mộ có trên đất và lối đi từ tỉnh lộ 848 vào khu mộ có diện tích 74m²; phần diện tích đất 293,3m² bà N6 đang sử dụng; diện tích đất 2.000m² còn lại hiện chồng và con bà T1 sử dụng, thì bà T không yêu cầu giải quyết. Bà T không yêu cầu gì đối với thành viên trong hộ anh Nguyễn Văn M, chị Đặng Thị Cẩm L1 là anh Nguyễn Văn S.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bị đơn Nguyễn Thị T1 gồm ông Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị Huyền T2, chị Nguyễn Thị Bé N1, chị Nguyễn Thị Kim C, anh Nguyễn Thanh S và chị Nguyễn Thị H ủy quyền cho anh Chung Ngọc T8 trình bày: Ngày 17/10/1995, bà Nguyễn Thị T1 có đứng tên quyền sử dụng đất diện tích 6.609m² gồm 04 thửa 81, 123a, 123b, 123c tọa lạc tại xã M, huyện L như nguyên đơn trình bày. Đến ngày 08/8/2000 bà Nguyễn Thị T1 đã được UBND Huyện cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần diện tích đất trên với lý do sai năm sinh của bà T1.

Nguồn gốc các thửa đất 81, 123a, 123b, 123c là của cha mẹ bà T1 và ông L3 cho ông L3 sử dụng như nguyên đơn trình bày trên. Sau đó ông L3 cầm cố 2.000m² đất ruộng cho bà T7 và ông M2. Nhưng do bà T7 và ông M2 không đồng ý trả lại đất đã cầm cố nên năm 1994 ông L3 ủy quyền cho bà T1 đến UBND Huyện T giải quyết tranh chấp đất với bà T7, ông M2 và kết quả giải quyết như nguyên đơn đã trình bày. Ông L3 đồng ý để bà T1 hoàn trả 10 chỉ vàng 24k cho bà T7, ông M2 và đồng ý để bà T1 được sử dụng và đứng tên quyền sử dụng diện tích 2.000m² nêu trên. Về phần đất còn lại trong năm 1995, ông L3 đã bán lại cho bà T1 cùng căn nhà của ông L3 có trên đất, nhưng bà T1 và ông N không nhớ ông L3 đã bán bao nhiêu, việc mua bán có làm giấy tay nhưng đã thất lạc, bà T1 đã thanh toán xong tiền mua đất cho gia đình ông L3. Do đó, ngày 16/6/1995, bà T1 làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất toàn bộ phần đất trên với diện tích 6.609m² gồm phần đất 2.000m² giáp Sông Tiền đã chuộc lại từ bà T7, ông M2 và phần đất mua của ông L3 từ tỉnh lộ 848 kéo vào có diện tích hơn 4.000m², đồng thời trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 16/6/1995 có ghi nhận nguồn gốc đất là của ông bà, với lý do cán bộ của xã M khi đó đề nghị bà T1 ghi nhận như vậy cho sử dụng đất liên tục.

Vì là anh em ruột nên giữa bà T1 và ông L3 có thỏa thuận miệng là bà T1 đồng ý để gia đình ông L3, bà T ở trên căn nhà ông L3 đã bán cho bà T1 đến khi nào ông L3 chết thì trả lại đất và nhà. Năm 1998, ông L3 chết, sau đó vợ và con ông L3 bỏ nhà đi đâu không rõ, vài năm sau có về nhưng không về căn nhà cũ trước đây sinh sống mà đi nơi khác sinh sống đến nay. Bà T là vợ thứ hai của ông L3 không biết gì về việc mua bán đất giữa ông L3 và bà T1, đồng thời từ trước đến nay bà T không sử dụng đất đang tranh chấp. Vợ thứ nhất ông L3 là bà Nguyễn Thị Bé H2 đã chết từ rất lâu, hai con của ông L3, bà H2 là anh T3 và anh T4 thì sinh sống ở nơi khác, không sống cùng với ông L3 từ nhỏ, trước và sau khi ông L3 bán đất cho bà T1 thì anh T3 và anh T4 không có sử dụng đất tranh chấp.

Trước đây, bà T1 và ông N có cho bà N6 là chị ruột bà T1 ở 01 nền nhà,

theo đo đạc thực tế hiện nay là 293,3m². Khoảng năm 2010-2011 bà N6 khởi kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà T1 diện tích đất 250m² đã cho ở nhờ chứ không bán đất cho bà N6, nhưng sau đó bà N6 đã rút đơn kiện. Khi đó bà T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng không có ý kiến gì về phần đất bà T1 đứng tên quyền sử dụng đất mà bà N6 tranh chấp, cũng như phần đất bà T1 đứng tên mà hiện nay bà T đang tranh chấp. Tháng 5/2015, bà T1 chết. Hiện nay, đất tranh chấp do chồng và các con bà T1 đang quản lý, sử dụng.

Khi bà T1 còn sống có nói việc mua bán đất giữa ông L3 và bà T1 có làm giấy tay nhưng đã để thất lạc, không nhớ mua bán đất bao nhiêu tiền, bà T1 trả đủ tiền cho ông L3 không giao tiền bà T cũng như các con của ông L3. Còn lời trình bày của bà T1 biên bản hòa giải ngày 12/6/2013 của UBND xã M là nhầm lẫn.

Nay những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 không đồng ý di dời tài sản để giao trả diện tích đất 3.600,3m² theo yêu cầu của bà T. Đối với cây trồng trên đất tranh chấp, trường hợp Tòa án buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng trả lại đất, thì bà T phải trả giá trị cây trồng và giá trị nhà ở của các đương sự có trên đất theo giá trị mà Hội đồng định giá đã xác định. Tại phiên tòa ngày 24/8/2017, người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 trình bày là trường hợp Tòa án buộc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng trả lại đất thì người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng tự nguyện di dời nhà ở ra khỏi đất tranh chấp mà ông yêu cầu nguyên đơn trả giá trị. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 08/8/2000 do bà T1 đứng tên hiện ông N đang giữ. Không yêu cầu giải quyết diện tích đất 293,3m² mà bà N6 đang sử dụng trong vụ án này. Không yêu cầu giải quyết phần đất có khu mộ và lối đi tò tỉnh lộ 848 vào khu mộ có diện tích 74m² trong vụ án này.

- Chị Đặng Thị Cẩm L1 và anh Nguyễn Văn S ủy quyền cho anh Chung Ngọc T8 trình bày: chị L1 và anh S là vợ và con của anh Nguyễn Văn M (hộ đang sử dụng một phần đất bà T đang tranh chấp với người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1). Trong vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa bà T với người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của T1 thì chị L1 và anh S không ý kiến và yêu cầu gì mà giao cho anh M được toàn quyền quyết định.

Anh Nguyễn Văn T4, anh Nguyễn Văn T3 trình bày: anh T4 và anh T3 là con của ông L3 và bà H2. Hai anh cho rằng từ trước đến nay không nhận vàng do bà T1 hay bà T đưa. Hai anh không biết gì về số đất mà bà T đang tranh chấp với gia đình bà T1 trước đây và hiện nay là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của T1 và hai anh cũng không có sử dụng đất tranh chấp. Nay hai anh không tranh chấp diện tích đất 3.600,3m².

Anh Nguyễn Văn L2 trình bày: anh L2 là con chung của ông L3 và bà T. Không có ý kiến gì trong vụ án này.

Ông Đặng Hữu T6 đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện L trình bày: Ngày 07/12/1994, ông L3 có làm giấy ủy quyền cho bà T1 với nội dung ủy quyền thay thế ông L3 trong việc giải quyết đất đai do ông L3 khiếu nại". Ngày 15/5/1995 UBND xã M ban hành quyết định số 08/QĐ.UB về việc công nhận hòa giải thành. Ngày 16/6/1995, bà T1 làm đơn xin đăng ký quyền sử

dụng đất với tổng diện tích 6.609m², đã tọa lạc tại xã M. Ngày 13/7/1995 UBND huyện T (nay là UBND huyện L) ban hành quyết định số 61/QĐ.UB với nội dung; “Nay chuẩn y quyết định công nhận hòa giải thành số 08/QĐ.UB ngày 15/5/1995 UBND xã Mỹ An Hưng A, về việc giữ nguyên diện tích 2.000m² đất nông nghiệp cho ông L3 canh tác....”, nhưng không thể hiện diện tích 2000m² đất nông nghiệp thuộc thửa nào và vị trí, tứ cận tiếp giáp. Đến ngày 17/10/1995, UBND Huyện đã cấp quyền sử dụng đất cho hộ bà T1 với tổng diện tích 6.609m² và gồm 04 thửa 81, 123a, 123b và 123c. Ngày 08/8/2000 hộ bà T1 đã được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần diện tích trên do sai năm sinh.

UBND huyện L cho rằng trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T1 với tổng diện tích 6.609m² gồm 04 thửa 81, 123a, 123b và 123c là chưa đảm bảo. Lý do trong toàn bộ phần đất trên có diện tích 2000m² đất nông nghiệp đã công nhận cho ông L3 theo quyết định số 61 trên nhưng không thể hiện thửa nào và vị trí tiếp giáp. Đồng thời diện tích đất cấp cho hộ bà T1 là 6.609m², đo đạc thực tế là 5.967m², thiếu diện tích so với quyền sử dụng đất được cấp, mà nguyên nhân là vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 vào năm 1995 và năm 2000 là cấp theo bản đồ 299 nên không có đo đạc thực tế, vì vậy diện tích không chính xác.

- Tại bản án dân sự số 37/2017/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01586 cấp ngày 08/8/2000 do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên quyền sử dụng và yêu cầu người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Nguyễn Thị T1 gồm ông Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị Huyền T2, chị Nguyễn Thị Bé N1, chị Nguyễn Thị Kim C, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Thị cảm L1, anh Nguyễn Văn S phải di dời tài sản để trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 3.597,4m² thuộc một phần của thửa 81 tờ bản đồ số 3, thửa 123a, 123b, 123c cùng tờ bản đồ số 3a, tọa lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên quyền sử dụng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 40.353.000đ (bốn mươi triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.610.000đ (bảy triệu sáu trăm mười nghìn đồng) theo biên lai số 005474 ngày 19/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà T còn phải nộp tiếp 32.743.000đ (ba mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 6.494.000 đồng (sáu triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng) bà T phải nộp (bà T đã nộp và chi xong).

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên xử nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành bản án và thời hạn kháng cáo.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, Ngày 08/9/2017 bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 37/2017/DS-ST ngày 24/8/2017 của Tòa án

nhân dân huyện L yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy (sửa) bản án theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01586 ngày 08/8/2000 của Ủy ban nhân dân huyện L do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên; buộc bà T1 và các đồng thừa kế phải trả lại diện tích đất 3.647,4m² thuộc thửa 81, thửa 123a, thửa 123b, 123c cùng tờ bản đồ số 03a do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Ngày 08/9/2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện L kháng nghị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà T1 trả lại cho bà T diện tích đất 3.647,6m² thuộc thửa 81, thửa 123a, 123b, 123c đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Hủy một phần Giấy CNQSDĐ số 01586 ngày 08/8/2000 của Ủy ban nhân dân huyện L do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 di dời nhà trả lại đất; Buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 trả giá trị đất cho bà T vì không có đất khác; Buộc bà Đặng Thị Cẩm L1, Nguyễn Văn S phải tháo dỡ, di dời nhà; Buộc bà Nguyễn Thị T trả giá trị cây trồng cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày: Xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông L3, ông L3 không có bán đất tranh chấp cho bà T1, nếu có thì phía bên bị đơn phải đưa ra giấy tờ mua bán để chứng minh; bà T1 có lúc khai là mua bán, lúc thì khai tự khai phá là bắt nhất; bà T1 kê khai, đăng ký diện tích đất tranh chấp và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không hợp pháp và trái pháp luật; thống nhất kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L.

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 anh Nguyễn Văn H1 trình bày: Căn cứ vào đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ ngày 05/10/2018 đối với ông Hàng Quan S1 là cán bộ địa chính xã M trực tiếp làm thủ tục, hồ sơ cấp đất cho bà T1; đến ngày 10/10/2018 Tòa án đã tiến hành lấy lời khai ông S1 cũng đã trình bày là ông đến trực tiếp để tiến hành đo đạc toàn bộ diện tích đất có sự chứng kiến và sự đồng ý của ông L3 để cho bà T1 đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất nên bà T1 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.609m² chứ không phải như lời trình bày của chị L; đối với việc bà T1 có lúc trình bày là mua của ông L3, lúc thì khai

nguồn gốc đất là khai phá là không chính xác mà thực chất là ông L3 nghiện rượu và bệnh ung thư nên bà T1 là người đứng ra lo toàn bộ cuộc sống cho ông L3 đến khi ông L3 chết vào năm 1998 nên ông L3 mới giao quyền sử dụng đất lại cho bà T1 quản lý, sử dụng từ năm 1995 cho đến nay nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T3 trình bày: Thống nhất lời trình bày của chị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L. Bởi lẽ, Ủy ban nhân dân huyện L có Công văn trả lời cho Tòa án khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 không có thông báo cho ông L3 nên ông L3 không biết bà T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ông L3 thực hiện quyền khiếu nại. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, chấp nhận kháng cáo của bà T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01586 ngày 08/8/2000 của Ủy ban nhân dân huyện L do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên; buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T1 trả lại diện tích đất 3.600,3m² một phần thuộc thửa 81, thửa 123a, thửa 123b, 123c cùng tờ bản đồ số 03a do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên, đất tọa lạc tại ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp theo sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị T với bà Nguyễn Thị T1 ngày 04/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Xét lời trình bày của chị L được bà T ủy quyền, năm 1995 lợi dụng việc

ông L3 ủy quyền cho bà T1 giải quyết việc tranh chấp hợp đồng cổ đất với bà T7, ông M2 nên bà T1 đã làm thủ tục đăng ký toàn bộ diện tích đất của ông L3 trong khi ông L3 chỉ cho bà T1 được đứng tên phần diện tích 2.000m² đất tranh chấp với bà T7, ông M2. Tuy nhiên, theo xác nhận của người làm chứng ông Hàng Quan S1 là Công chức địa chính xã Mỹ An Hưng A giai đoạn từ năm 1993 đến năm 2013, đến năm 1995 khi làm hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho bà T1 cùng 51 hộ gia đình và cá nhân khác là cấp lần đầu theo thủ tục cấp quyền sử dụng đất bổ sung đợt 05 của xã, do đó khi lập hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho các hộ dân này thì phải tiến hành lập biên bản đo đạc thực tế phần đất cấp quyền sử dụng đất cho người dân, điều này phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng ông Võ Văn C2, ông Phan Tân Đ là những người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng đợt với bà T1 là khi lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cán bộ địa chính xã là ông Hàng Quan S1 có đến lập biên bản đo đạc diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 thì khi đo đạc thực tế để cấp quyền sử dụng đất cho bà T1 thì có sự chứng kiến của ông L3, ông S1 có hỏi ông L3 xác định diện tích đất để đo đạc cấp quyền sử dụng đất cho bà T1, khi đó ông L3 thống nhất để bà T1 được đứng tên toàn bộ diện tích đất của ông L3 và ông L3 có ký tên vào biên bản đo đạc diện tích được cấp quyền sử dụng đất.

- Từ năm 1995 đến nay thì ngoài phần diện tích đất có căn nhà của ông L3 (hiện đã bán cho bà N6) thì toàn bộ phần đất còn lại do gia đình bà T1 quản lý, sử dụng đất là nhằm mục đích bà T1 có trách nhiệm nuôi dưỡng ông L3 đến cuối đời nên ông L3 và bà T không có sử dụng cũng không có tranh chấp gì. Ngoài ra, khi ông L3 chết bà T đã đi tái giá không còn ở trên phần đất tranh chấp; đồng thời, bà T trình bày bà T1 đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất ông L3 không biết là không đúng như đã nhận định nêu trên.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà T là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L không có cơ sở để chấp nhận như đã nhận định nêu trên.

[3] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, chấp nhận kháng cáo của bà T không có cơ sở nên không chấp nhận.

[4] Xét thấy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L đã xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là phù hợp nên giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L.

[5] Do yêu cầu kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 24/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện L tỉnh Đồng Tháp.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01586 cấp ngày 08/8/2000 do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên quyền sử dụng và yêu cầu người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Nguyễn Thị T1 gồm ông Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Văn M, chị Nguyễn Thị Huyền T2, chị Nguyễn Thị Bé N1, chị Nguyễn Thị Kim C, anh Nguyễn Thanh S, chị Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Thị cảm L1, Nguyễn Văn S phải di dời tài sản để trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 3.600,4m² thuộc một phần của thửa 81 tờ bản đồ số 3, thửa 123a, 123b, 123c cùng tờ bản đồ số 3a, tọa lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên quyền sử dụng đất theo sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị T với bà Nguyễn Thị T1 ngày 04/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

3 Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 40.353.000đ (bốn mươi triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.610.000đ (bảy triệu sáu trăm mười nghìn đồng) theo biên lai số 005474 ngày 19/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Bà T còn phải nộp 32.743.000 đ (ba mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 7.494.000 đồng (Bảy triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng) bà T phải nộp (bà T đã nộp và chi xong).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 16638 ngày 11/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu

thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Tr).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Hồng Nước